

Bản án số: 03/2019/DS-ST
Ngày 19-11-2019
V/v tranh chấp hợp đồng
tín dụng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ LỘC, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Văn Quang.

Các Hội thẩm nhân dân :

Ông Trần Văn Ngọc;

Ông Bùi Xuân Lâm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Quang Huy - Thư ký của Toà án nhân dân huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định.

Ngày 19 tháng 11 năm 2019, tại Tòa án nhân dân huyện Mỹ Lộc tỉnh Nam Định mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2019/TLST-DS ngày 23 tháng 7 năm 2019 về việc: “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2019/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ngân hàng A;

Địa chỉ: Phường C, quận Đ, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Hoàng Đình T – Phó giám đốc Chi nhánh huyện L, Nam Định là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền số 510/QĐ-HĐTV-PC ngày 19 tháng 6 năm 2014 và số 37/UQ-NHNoML-TH ngày 08 tháng 3 năm 2019); có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Lê Vũ Q, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Thôn X, xã T, huyện L, tỉnh Nam Định; vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Đặng Thị H, sinh năm 1973;

Địa chỉ: Thôn X, xã T, huyện L, tỉnh Nam Định; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Toà án, đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ngân hàng A - Chi nhánh huyện L, Nam Định (sau đây viết tắt là A) cho ông Lê Vũ Q vay vốn sử dụng vào mục đích chung của gia đình là đầu tư sản xuất nông nghiệp theo Hợp đồng tín dụng số 3210LAV201701229 ngày 17/8/2017 với số tiền 80.000.000 đồng bằng hình thức tín chấp, lãi suất theo thoả thuận là 11,5%/ năm; lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; lãi chậm trả 10%/ năm. Thời hạn

vay 03 năm, chia làm 03 kỳ trả nợ. Kỳ trả nợ lần đầu là ngày 13/8/2018 trả gốc 27.000.000 đồng; kỳ trả nợ tiếp theo ngày 13/8/2019 trả gốc 27.000.000 đồng; kỳ trả nợ cuối cùng ngày 13/8/2020 trả gốc 26.000.000 đồng. Hạn trả lãi cùng kỳ với trả nợ gốc hoặc có thể trả dần vào ngày 13 hàng tháng. Quá trình thực hiện hợp đồng ông Q đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ và sử dụng vốn vay không đúng mục đích theo cam kết. Qua nhiều lần đôn đốc yêu cầu trả nợ nhưng ông Q vắng mặt tại địa phương. Tính đến ngày 01/4/2019 tổng dư nợ của ông Q đối với A là 82.018.410 đồng, trong đó nợ gốc 80.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn và quá hạn là 2.018.410 đồng.

Nay A khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu ông Q phải trả nợ số tiền gốc 80.000.000 đồng; trả nợ số tiền lãi tính đến ngày 01/4/2019 còn thiếu 2.018.410 đồng và A tiếp tục được tính lãi trên nợ gốc đến khi ông Q tắt toán khoản vay cho A.

Trường hợp ông Lê Vũ Q vi phạm nghĩa vụ trả nợ thì kê biên, phát mại Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận số X155779 do UBND huyện L cấp ngày 30/6/2004 là tài sản dùng để cam kết đảm bảo cho khoản vay của hợp đồng số 3210LAV201701229.

Bị đơn ông Lê Vũ Q và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị H (vợ ông Q) hiện vắng mặt tại địa phương, Tòa án đã tiến hành việc niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt nên không có lời khai cũng như không có tài liệu, chứng cứ giao nộp và Tòa án cũng không tiến hành hoà giải được.

Tại phiên Tòa, bên A xuất trình bảng kê tính lãi và thể hiện quan điểm: Sau khi A khởi kiện đòi nợ thì con trai ông Q là Lê Xuân L đã trả nợ thay ông Q được một phần gốc và lãi. Tính đến hết ngày 19/11/2019 ông Q còn nợ A tổng số tiền là 49.151.199 đồng. Trong đó dư nợ gốc còn 46.280.000 đồng, tiền lãi còn 2.871.199 đồng. Đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu ông Q trả nợ nốt số tiền này và tiếp tục phải trả lãi theo đúng thoả thuận trên số nợ gốc đến ngày ông Q thanh toán hết nợ. Bên A xin rút yêu cầu về kê biên, phát mại Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận số X155779 do UBND huyện L cấp ngày 30/6/2004 là tài sản dùng để cam kết đảm bảo cho khoản vay của hợp đồng số 3210LAV201701229.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Quan hệ pháp luật tranh chấp: Phía A khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp phát sinh trong hoạt động cho vay vốn đầu tư sản xuất nông nghiệp thông qua Sổ vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn đã ký kết giữa A với khách hàng nên được xác định đây là quan hệ về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

Thời hiệu khởi kiện: Bên A cho rằng khách hàng vay vốn vi phạm hợp đồng số 3210LAV201701229 ngày 17/8/2017 nên quyền lợi của mình bị xâm phạm. Ngày 16/7/2019 Tòa án nhận được đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết tranh chấp của A. Căn cứ quy định tại Điều 184, 185 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015 thì yêu cầu của A nằm trong thời hiệu khởi kiện.

Thẩm quyền giải quyết: Bị đơn ông Lê Vũ Q có địa chỉ cư trú tại xã T, huyện L, tỉnh Nam Định; căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; Điều 39; Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định thụ lý giải quyết vụ kiện là đúng thẩm quyền.

Sự vắng mặt của đương sự: Theo xác nhận của chính quyền địa phương hiện vợ chồng ông Lê Vũ Q, bà Đặng Thị H là bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có mặt tại địa phương. Tòa án đã tiến hành việc niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng ông Q, bà H vẫn vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông Q, bà H.

Việc rút yêu cầu của đương sự: Tại phiên tòa bên A tự nguyện rút một phần yêu cầu về việc kê biên, phát mại Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận số X155779 do UBND huyện L cấp ngày 30/6/2004 là tài sản dùng để cam kết đảm bảo cho khoản vay của hợp đồng số 3210LAV201701229. Căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận việc rút yêu cầu của A và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu này.

[2] Về việc xác lập hợp đồng: Ngày 17/8/2017 giữa A và vợ chồng ông Lê Vũ Q, bà Đặng Thị H thỏa thuận ký kết hợp đồng bằng Sổ vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn số 3210-LAV-201701229. Theo đó A cho ông Q bà H vay số tiền 80.000.000 đồng với lãi suất 11,5%/ năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, lãi suất chậm trả 10%/năm. Thời hạn vay 36 tháng, chia làm 03 kỳ trả nợ. Kỳ trả nợ thứ nhất ngày 13/8/2018 trả gốc 27.000.000 đồng; kỳ trả nợ tiếp theo ngày 13/8/2019 trả gốc 27.000.000 đồng; kỳ trả nợ cuối cùng ngày 13/8/2020 trả gốc 26.000.000 đồng. Hạn trả lãi cùng kỳ với trả nợ gốc hoặc có thể trả dần vào ngày 13 hàng tháng. Với thỏa thuận này của các bên, Tòa án xét thấy đây là hợp đồng vay tài sản bằng tiền có kỳ hạn và có lãi. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 thì “Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất” nên hợp đồng giữa A và ông Q, bà H là đúng quy định của pháp luật. Như vậy mọi thỏa thuận trong Sổ vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn giữa A và ông Q, bà H ngày 17/8/2017 đó chính là điều khoản của hợp đồng vay tài sản có hiệu lực để các bên thực hiện.

[3] Về yêu cầu trả nợ: Bên A cho rằng quá trình thực hiện hợp đồng ông Q đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ và sử dụng vốn vay sai mục đích, do đó đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu ông Q phải trả nợ toàn bộ số tiền gốc và lãi phát sinh theo cam kết. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, A xuất trình cho Tòa án toàn bộ hồ sơ cho vay vốn và xác nhận của địa phương về việc ông Q, bà H vắng mặt tại địa phương cũng như thống kê theo dõi nợ gốc và lãi phát sinh. Qua xem xét, Tòa án thấy kỳ hạn trả nợ của hợp đồng là ngày 13 tháng 8 các năm 2018, 2019 và 2020. Ông Q được vợ là bà Đặng Thị H làm văn bản ủy quyền đứng ra giao dịch nhận vốn vay và trả nợ A theo hợp đồng đã ký kết. Tuy nhiên từ khi được A giải ngân vào ngày 17/8/2017 đến ngày 01/4/2019 ông Q đã không trả được khoản nợ gốc nào mà mới chỉ trả nợ một phần lãi là 14.106.668 đồng trong tổng lãi phải trả 16.125.078 đồng sau đó ông Q, bà H vắng mặt tại địa phương. Như vậy việc ông Q không trả nợ A cũng như việc sử dụng vốn vay không đúng mục đích chăn nuôi sản xuất nông nghiệp là vi phạm hợp đồng ký kết nên đã xâm phạm đến quyền và

lợi ích của A. Căn cứ theo quy định tại các Điều 463, 466, 467 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 7, 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thì yêu cầu trả nợ của A đối với ông Q là có căn cứ để được Tòa án xem xét chấp nhận. Tính đến hết ngày 19/11/2019 ông Q còn nợ A tổng số tiền là 49.151.199 đồng, trong đó dư nợ gốc 46.280.000 đồng, nợ lãi 2.871.199 đồng. Số nợ này Tòa án xét thấy cần phải buộc cả ông Q và bà H sẽ cùng phải có nghĩa vụ trả nợ cho A.

[4] Về án phí: Ông Q, bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Bên A không phải chịu án phí và được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 147, khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 463, 466, 467 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 7, 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về đòi nợ của A đối với ông Lê Vũ Q;

Buộc vợ chồng ông Lê Vũ Q, bà Đặng Thị H ở thôn X, xã T, huyện L, tỉnh Nam Định phải trả nợ A các khoản:

- Tiền nợ gốc 46.280.000đ;

- Tiền nợ lãi 2.871.199đ;

Tổng cộng là 49.151.199đ (bốn chín triệu một trăm năm một nghìn một trăm chín chín đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm là ngày 20/11/2019, ông Q bà H còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà vợ chồng ông Q, bà H phải tiếp tục thanh toán cho A theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2. Án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Ông Q, bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.457.559đ (hai triệu bốn trăm năm bảy nghìn năm trăm năm chín đồng).

Hoàn trả lại A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.050.000đ (hai triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) theo Biên lai số: AA/2016/0001014 ngày 23/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định.

4. Về quyền kháng cáo: A có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; ông Q, bà H có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được thông báo, niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì các đương sự có quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế

thi hành án theo các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- TAND tỉnh Nam Định;
- VKSND huyện Mỹ Lộc;
- Chi cục THADS huyện Mỹ Lộc;
- UBND xã Mỹ Tiến;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Quang